

Số: 774 /QĐ-UBND

Kim Hoa, ngày 09 tháng 7 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Công bố công khai tình hình thực hiện dự toán
ngân sách Nhà nước quý II năm 2026 của xã Kim Hoa**

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ KIM HOA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2026;

*Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính
hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;*

*Căn cứ Nghị quyết số 294/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân
dân tỉnh về việc phân bổ dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2026;*

*Căn cứ Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 31/12/2025 của Hội đồng nhân
dân xã Kim Hoa về việc phê chuẩn phân bổ dự toán thu, chi ngân sách năm 2026;
Theo đề nghị của Trưởng Phòng Kinh tế.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai tình hình thực hiện dự toán thu – chi Ngân
sách quý II năm 2026.

I. TỔNG THU:

- | | | |
|----------------------------------|----------------|------|
| 1. Tổng thu ngân sách Nhà nước : | 47.326.794.558 | đồng |
| 2. Tổng thu NS trên địa bàn xã : | 43.783.688.105 | đồng |

Trong đó:

- | | | |
|--------------------------------|----------------|------|
| - Thu ngân sách tại xã: | 5.391.244.805 | đồng |
| - Thu bổ sung từ NS cấp trên : | 38.392.443.300 | đồng |
| - Thu bổ sung cân đối NS | 27.000.000.000 | đồng |
| - Thu bổ sung mục tiêu | 11.392.443.300 | đồng |
| - Thu chuyển nguồn | | đồng |

II TỔNG CHI:

- | | | |
|---------------------------------|----------------|------|
| 1. Tổng chi NS trên địa bàn xã: | 36.345.899.150 | đồng |
|---------------------------------|----------------|------|

Trong đó :

- | | | |
|---------------------|----------------|------|
| - Chi đầu tư XD CB: | 100.000.000 | đồng |
| - Chi thường xuyên: | 36.245.899.150 | đồng |

(Có phụ lục chi tiết kèm theo)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng HĐND-UBND xã; Trưởng Phòng Kinh tế và các tổ chức, cá nhân liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Thường trực: Đảng ủy, HĐND xã;
- Chủ tịch, các PCT UBND xã;
- Ủy ban MTTQVN xã;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Trần Quỳnh



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Biểu số 113/CK TC - NSNN

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ II NĂM 2026

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG THU	DỰ TOÁN NĂM	ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ II- 2026	SO SÁNH (%)
A	B	1	2	3 = 2/1
I	TỔNG SỐ THU	179 137 000 000	43 783 688 105	24,44
1	Các khoản thu xã hưởng 100 %	780 000 000	36 996 916	4,74
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ	10 049 000 000	5 354 247 889	53,28
3	Thu bổ sung	168 308 000 000	38 392 443 300	22,81
	- Bổ sung cân đối ngân sách	135 336 000 000	27 000 000 000	19,95
	- Bổ sung có mục tiêu	32 972 000 000	11 392 443 300	34,55
4	Thu chuyển nguồn			
II	TỔNG SỐ CHI	179 137 000 000	36 345 899 150	20,29
1	Chi đầu tư phát triển	5 440 000 000	100 000 000	1,84
2	Chi thường xuyên	170 697 000 000	36 245 899 150	21,23
3	Dự phòng	3 000 000 000		

Ghi chú: (1) Bao gồm 4 khoản thuế, lệ phí Luật NSNN quy định cho ngân sách xã hưởng và những khoản thu ngân sách địa phương được hưởng dùng để phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) cho xã.

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Biểu số 114/CK TC - NSNN

ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH XÃ QUÝ II NĂM 2026

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM		ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ II-2026				SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	5 = 3/1	6 = 4/2
	A	1	2	3	4	5 = 3/1	6 = 4/2		
	Tổng số thu ngân sách xã	186 336 000 000	179 137 000 000	47 326 794 558	43 783 688 105	25,40	24,44		
I	Các khoản thu 100%	780 000 000	780 000 000	45 355 941	36 996 916	5,81	4,74		
1	- Phí lệ phí	500 000 000	500 000 000						13,33
2	- Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	150 000 000	150 000 000	20 000 000	20 000 000			13,33	
3	- Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp								
4	- Thu phạt, tịch thu khác theo quy định								
5	- Thu từ tài sản trước xác lập quyền sử dụng của nhà nước theo quy định								
6	- Đóng góp của nhân dân theo quy định								
7	- Đóng góp từ nguyên của các tổ chức, cá nhân								
8	- Thu khác	130 000 000	130 000 000	25 355 941	16 996 916	19,50	13,07		
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	17 248 000 000	10 049 000 000	8 888 995 317	5 354 247 889	51,54	53,28		
	Thuế giá trị gia tăng								
1	Các khoản thu phân chia								
11	- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp			2 305 975	2 305 975				
12	- Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình								
13	- Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh								
14	- Lệ phí trước bạ nhà, đất	2 000 000 000	1 000 000 000	540 200 207	571 879 794	27,01	57,19		
2	Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định								
21	Thu tiền sử dụng đất	8 000 000 000	5 440 000 000	5 008 988 740	3 471 568 056	62,61	63,82		
25	Thuế GTGT, thuế thu nhập doanh nghiệp	6 068 000 000	3 034 000 000	2 059 361 318	888 134 197	33,94			
26	Tiền thuế mất đất mặt nước	200 000 000	100 000 000	47 117 102	20 024 770	23,56			
27	Thuế thu nhập cá nhân	300 000 000	150 000 000	111 585 188		37,20			
28	Cấp phép khai thác khoáng sản	680 000 000	325 000 000	337 736 623	168 868 312	49,67			

29	Thuế tài nguyên			462 920 964	231 460 482		
	Thuế tiêu thụ đặc biệt			12 605	6 303		
	Thu khác			49 392 595			
	Phí lệ phí			269 374 000			
III	Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)						
IV	Thu chuyển nguồn						
VI	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	168 308 000 000	168 308 000 000	38 392 443 300	38 392 443 300	22,81	22,81
	- Bổ sung cân đối ngân sách	135 336 000 000	135 336 000 000	27 000 000 000	27 000 000 000	19,95	19,95
	- Bổ sung có mục tiêu	32 972 000 000	32 972 000 000	11 392 443 300	11 392 443 300	34,55	34,55
VII	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang năm nay						

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Biểu số 115/CK TC - NSNN

ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ II NĂM 2026

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN			ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ II-2026			SO SÁNH (%)		
		TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX
A	B	1	2	3	4	5	6	7 = 4/1	8 = 5/2	9 = 6/3
	TỔNG CHI	179 137 000 000	5 440 000 000	169 693 126 988	36 345 899 150		36 245 899 150	20,29		21,36
	Trong đó:									
1	Chi an ninh quốc phòng	3 278 892 502		3 278 892 502	1 755 271 800		1 755 271 800	53,53		53,53
1.1	Chi quốc phòng				1 658 271 800		1 658 271 800			
1.2	Chi an ninh trật tự, an toàn xã hội				97 000 000		97 000 000			
2	Chi giáo dục	68 830 966 352		68 830 966 352	15 174 243 045		15 174 243 045	22,05		22,05
4	Chi y tế	3 674 000 000		3 674 000 000	1 391 076 778		1 391 076 778	37,86		37,86
5	Chi văn hóa, thông tin	630 000 000		630 000 000	17 500 000		17 500 000	2,78		2,78
7	Chi thể dục, thể thao				13 800 000		13 800 000			
8	Chi bảo vệ môi trường				250 750 000		250 750 000			
9	Chi các hoạt động kinh tế	14 842 000 000		14 842 000 000	809 332 933	100 000 000	709 332 933	5,45		4,78
	- Giao thông				477 120 000		477 120 000			
	- Nông - lâm - thủy lợi - hải sản				242 050 000	100 000 000	142 050 000			
10	Chi quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	43 864 269 134		43 864 269 134	8 459 994 074		8 459 994 074	19,29		19,29
	Trong đó: Quỹ lương									
101	Quản lý Nhà nước	34 895 982 954		34 895 982 954	652 156 674		652 156 674	1,87		1,87
102	Đảng Cộng sản Việt Nam	6 596 620 408		6 596 620 408	1 580 285 000		1 580 285 000	23,96		23,96
103	Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	677 232 968		677 232 968	552 032 400		552 032 400	81,51		81,51
104	Đoàn Thanh niên Cộng sản HCM	252 380 014		252 380 014						
105	Hội Liên hiệp Phụ nữ	451 147 183		451 147 183						
106	Hội Cựu chiến binh	354 364 544		354 364 544						
107	Hội Nông dân	541 541 063		541 541 063						
108	Chi các tổ chức XH khác	95 000 000		95 000 000	75 520 000		75 520 000	79,49		79,49

12	Chi sự nghiệp xã hội	32 907 000 000		32 907 000 000	8 473 930 520	8 473 930 520	25,7	
13	Chi khác	5 946 000 000	5 440 000 000	506 000 000				
14	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên để chi trả cải cách tiền lương	1 013 873 012		1 013 873 012				
15	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	1 000 000 000		1 000 000 000				
16	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ đổi mới và sáng tạo chuyển đổi số	150 000 000		150 000 000				
17	Dự phòng	3 000 000 000		3 000 000 000				

ỦY BAN NHÂN DÂN